



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 06 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm xây dựng**

Laboratory: **Civil engineering testing Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang**

Organization: **An Giang Centrifugal concrete Jointstock company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 463**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Vật liệu xây dựng**

Field: **Civil - Engineering**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Phạm Bửu Lộc**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày /06/2026 đến ngày /06/2031**

Địa chỉ/
Address: **Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang**
National Highway 91, An Thoi hamlet, My Thoi ward, An Giang province

Địa điểm/
Location: **Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang**
National Highway 91, An Thoi hamlet, My Thoi ward, An Giang province

Điện thoại/ Tel: **0919461289**

E-mail: **tavancanh01@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 463

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng

Field of testing: Civil - Engineering

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
01.	Cốt liệu cho bê tông và vữa <i>Aggregates for concrete and mortar</i>	Xác định thành phần hạt <i>Determination of Particle size distribution</i>	-	TCVN 7572-2:2006
02.		Xác định khối lượng thể tích xốp và độ rỗng <i>Determination of bulk density and voids</i>	-	TCVN 7572-6:2006
03.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	-	TCVN 7572-7:2006
04.		Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ <i>Determination of content of dust, mud and clay in aggregate and content of clay lumps in fine aggregate</i>	-	TCVN 7572-8:2006
05.		Xác định độ nén đập và hệ số mềm hóa của cốt liệu lớn <i>Determination of crushing value (ACV) and softening coefficient of coarse aggregate</i>	-	TCVN 7572-11:2006
06.		Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn <i>Determination of elongation and flakiness index of coarse aggregate</i>	-	TCVN 7572-13:2006
07.		Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa <i>Determination of feeble weathered particle content</i>	-	TCVN 7572-17:2006
08.	Hỗn hợp bê tông <i>Mixed concrete</i>	Xác định độ sụt <i>Determination of slump</i>	-	TCVN 3106:2022
09.		Xác định khối lượng thể tích <i>Determination of density</i>	-	TCVN 3108:1993
10.	Bê tông nặng <i>Heavyweight concrete</i>	Xác định khối lượng thể tích <i>Determination of density</i>	-	TCVN 3115:2022
11.		Đúc mẫu, chuẩn bị mẫu và xác định cường độ nén <i>Making, preparing sample and Determination of compressive strength</i>	Max 3 000 kN	TCVN 3118:2022 và / and TCVN 3105:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 463

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm <i>Spun precast reinforced concrete poles</i>	Xác định kích thước, kiểm tra ngoại quan và các khuyết tật <i>Determination of dimension, appearance and defects check</i>	Đến/ to 26 m	TCVN 5847:2016 JIS A 5373:2016 Annex A; Recommended specification A-1
13.		Xác định khả năng chịu tải – Thử uốn nứt <i>Determination of loading capacity - Crack bending test</i>	Max 3 000 kgf	
14.		Xác định khả năng chịu tải – Thử uốn gãy <i>Determination of loading capacity – Fracture bending test</i>	Max 3 000 kgf	
15.	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước <i>Pretensioned spun concrete piles</i>	Xác định kích thước, ngoại quan và các khuyết tật <i>Determination of dimension – appearance and defects check</i>	Đến/ to 20 m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016 Annex E; Recommended specification E-1
16.		Xác định độ bền uốn nứt thân cọc <i>Determination of the crack bending strength of the pile</i>	Max 250 bar	
17.		Xác định độ bền uốn gãy thân cọc <i>Determination of the fracture bending strength of the pile</i>	Max 250 bar	
18.		Xác định độ bền uốn mối nối <i>Determination of flexural strength of the joint</i>	Max 250 bar	

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *National Vietnam Standards*;
- JIS: Tiêu chuẩn Công nghiệp Nhật Bản / *Japanese Industrial Standards*.

Trường hợp Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for An Giang Centrifugal concrete Jointstock company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./* 